

CÁC THIÊN BÀNG LIÊN QUAN ĐẾN CĂN NHÀ VÀ MÁI NHÀ
TRONG CHỮ HÁNTS. Nguyễn Thanh Tùng
Trường Đại học Hòa Bình

Tác giả liên hệ: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 25/9/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.71192/345123lrayam

Tóm tắt

Trong quá trình dạy và học các chữ Hán có nghĩa liên quan đến căn nhà, mọi người thường tập trung vào các bộ thủ Miên 宀, Nghiễm 冫 mà thường bỏ qua các bộ thủ khác. Bài viết này sử dụng thuật ngữ “thiên bàng” để thay thế cho “bộ thủ”, kết hợp giữa văn tự học và ngữ nghĩa học để chứng minh ngoài thiên bàng Miên, Nghiễm, thì các thiên bàng như Huyệt 穴, Xá 舍, một phần của thiên bàng Đầu 冫 và Thi 尸 đều ít nhiều có ý nghĩa liên quan đến căn nhà hoặc mái nhà.

Từ khóa: Bộ thủ, thiên bàng, căn nhà, nghĩa hạt nhân.

The Components Associated with Houses and Roofs in Chinese Characters

Dr. Nguyen Thanh Tung

Hoa Binh University

Corresponding Author: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

In the process of teaching and learning Chinese characters with meanings related to houses, people often focus on the radicals Miên 宀 and Nghiễm 冫, and often ignore other radicals. This article uses the term “component” to replace “radical”, combining both philology and semantics to prove that in addition to the components Miên and Nghiễm, the components such as Huyệt 穴, Xá 舍, a part of the component Đầu 冫 and the component Thi 尸 all have meanings more or less related to houses or roofs.

Keywords: Chinese character radical, Chinese character component, houses, core meaning.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống 214 bộ thủ chữ Hán hiện đại, có khá nhiều bộ thủ có liên quan đến mái nhà hoặc căn nhà, điển hình nhất là bộ Miên 宀, thứ đến là bộ Nghiễm 冫 mà phần lớn mọi người đều quen thuộc. Bên cạnh đó, còn có bộ Huyệt 穴 vốn cũng liên quan đến căn nhà ở góc độ tổng thể, nhưng chỉ được nhìn nhận ở góc độ hẹp là hang, lỗ. Đáng chú ý là bộ thủ Hán 尸, hiện có nhiều quan điểm không thống nhất, đa

phần cho rằng nó chỉ có nghĩa là sườn núi, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nó cũng liên quan đến nhà cửa, vì có rất nhiều chữ có liên quan đến nhà cửa sử dụng bộ thủ này làm hình bàng. Ngoài ra, còn có hai bộ thủ nữa cũng đều ít nhiều liên quan đến mái nhà hoặc căn nhà, nhưng gần như không được nhắc tới với hàm nghĩa này, đó là bộ Đầu 冫 và bộ Thi 尸. Dưới đây là thống kê về cách hiểu chung của giới Hán học đối với các bộ thủ nói trên.

Bảng 1. Ý nghĩa phổ biến của một số bộ thủ

STT	Bộ thủ	Âm đọc	Nghĩa	Ví dụ	Xuất xứ
1	尸	Hán	Sườn núi mà người có thể ở được		[1, tr. 369]
			Sườn núi	厚hậu: dày	[2, tr. 51]
2	冫	Đầu	Vật ở trên		[1, tr. 370]
			(Không biết nghĩa)	亡vong: mất đi	[2, tr. 50]
3	宀	Miên	Nhà có mái lợp		[1, tr. 370]
			Lợp trùm	安an: yên ổn	[2, tr. 52]
4	冫	Nghiễm	Nhà trên sườn núi		[1, tr. 371]
			Mái nhà	庫khố: kho chứa	[2, tr. 52]

5	尸	Thi	Người đóng vai người mất để nhận lễ cúng tế		[1, tr. 371]
			Thầy người	尺xích: thước	[2, tr. 52]
6	穴	Huyệt	Hang		[1, tr. 374]
			Hang, lỗ, hốc	空không: trống	[2, tr. 54]

Qua Bảng 1, có thể thấy những điểm giống và khác trong quan niệm giữa các học giả, tuy nhiên, cũng không có học giả nào xác định các bộ Đầu, Thi, Huyệt có liên quan đến căn nhà.

Bài viết này chủ yếu áp dụng phương pháp nghiên cứu văn tự học, đây là một bộ môn thuộc ngôn ngữ học, lấy chữ Hán làm đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu sự ra đời, phát triển, tính chất, hệ thống của văn tự và mối quan hệ giữa hình, âm, nghĩa, phép chính tả của chữ Hán cũng như tình hình diễn biến của riêng từng chữ¹. Thông qua phương pháp này, bài viết đi sâu phân tích diễn biến của các bộ thủ nói trên và một số chữ Hán có liên quan để chứng minh chúng có nghĩa gốc là “căn nhà” hoặc đại diện cho “căn nhà”, mà hiện nay, các nghĩa gốc này đã mất đi hoặc ít dùng. Căn cứ vào tình hình diễn biến chữ Hán, bài viết này cũng chỉ ra bộ Đầu, bộ Thi, một bộ kiện hình chữ Nhân cũng từng có hình dáng của mái nhà. Bên cạnh đó, bài viết cũng cho biết chữ 舍 là một ngôi nhà hoàn chỉnh, có thể được dùng làm thiên bàng để cấu tạo nên một số chữ Hán khác như 舖, 館, 捨, 舒 v.v..

Ngoài ra, điểm đáng chú ý là, để phân tích kết cấu, ý nghĩa của chữ Hán, đa phần mọi người thường dùng khái niệm “bộ thủ”, tuy nhiên, bên cạnh đó, giới học thuật còn dùng đến khái niệm “thiên bàng”. Lý Xuân Linh trong bài “Thiên bàng bộ thủ và Thuyết văn giải tự” đã chỉ ra khái niệm về thiên bàng và bộ thủ như sau:

Thiên bàng là một tên gọi trong học thuyết kết cấu chữ Hán truyền thống, là đơn vị cấu thành của chữ hợp thể, là đơn vị tạo chữ có chức năng tổ hợp ra chữ Hán do nét bút tạo nên. Theo truyền thống, gọi phần bên trái của chữ hợp thể là “thiên”, bên phải là “bàng”, gọi là “tả thiên hữu bàng”, gọi gộp thành “thiên bàng”. Nói vắn tắt, bộ phận cấu thành trong chữ hợp thể gọi chung là “thiên bàng”. Bộ thủ là thiên bàng có tác dụng quy loại hình chữ, là chữ đầu các bộ trong tự điển. Bộ thủ cũng là thiên

bàng, là thiên bàng đặc biệt làm căn cứ để sắp xếp và tra chữ Hán; nhưng thiên bàng không nhất định là bộ thủ. Thiên bàng và bộ thủ là quan hệ giữa tổng thể và bộ phận².

Trang “Baidu Baike” cũng có lý giải tương tự và bổ sung chi tiết như sau:

Bộ thủ là thiên bàng biểu nghĩa. Bộ thủ cũng là thiên bàng, nhưng thiên bàng không nhất định là bộ thủ, thiên bàng và bộ thủ là quan hệ giữa tổng thể và bộ phận. Trong thiên bàng, số lượng bộ thủ rất ít, bộ thủ thường dùng chỉ hơn 100... Phần lớn thiên bàng là thành phần biểu âm, chủ yếu là thanh bàng, thiên bàng thường dùng có hơn 1000. Trong thanh bàng, có gần 90% là chữ độc thể, như 扁, 加, 古 trong các chữ 偏, 驾, 固, loại thanh bàng này gọi là “thanh bàng thành chữ”... Thiên bàng biểu nghĩa gọi là “bộ thủ”, bắt nguồn từ tự điển cổ với “Thuyết văn giải tự” là đại diện. Tự điển cổ áp dụng phương pháp “sắp xếp theo hình” để phân loại chữ Hán, đem các chữ có cùng hình bàng quy về một bộ, lấy hình bàng chung làm tiêu mục, đặt ở vị trí đầu của nhóm chữ này, vì nằm ở đầu của một bộ, nên gọi là “bộ thủ”. Ví dụ như các chữ 妈, 妹, 妙, 姑 có hình bàng chung là 女, nên 女 chính là bộ thủ của nhóm chữ này³.

Như vậy, có thể thấy rằng thiên bàng bao gồm cả bộ phận biểu âm và biểu nghĩa, chỉ tất cả các thành phần cấu tạo nên chữ Hán, số lượng rất lớn; còn bộ thủ là một loại thiên bàng đặc biệt, chủ yếu là bộ phận biểu nghĩa, kiêm chức năng tra chữ trong tự điển dựa vào việc sắp xếp các hình bàng.

Ngày nay, để phục vụ đi sâu nghiên cứu và phân tích kết cấu chữ Hán, thiên bàng không còn chỉ các bộ phận trong kết cấu trái phải nữa mà có thể xuất hiện trong bất cứ vị trí nào trong chữ Hán. Tại đây, người viết cũng nêu ra một vài ví dụ để làm rõ nghĩa hơn: Trong các chữ 𡗗 (Cuồng), 舅 (Cữu), 圓 (Viên), thoạt nhìn thì tưởng rằng mỗi chữ đều gồm 3 bộ thủ kết hợp mà thành, tức là, 𡗗 = 亠 + 𠂔 + 王; 舅 = 臼 + 田 + 力; 圓 = 口 + 口 + 貝. Tuy

¹ Wikipedia: <https://zh.wikipedia.org/zh-hant/%E6%96%87%E5%AD%97%E5%AD%A6> (truy cập 18.10.2025)

² Lý Xuân Linh: “Thiên bàng bộ thủ và Thuyết văn giải tự”, Đại học Sư phạm Thanh Hải, <https://wxy.qhnu.edu.cn/info/1074/2215.htm> (truy cập 19.10.2025)

³ Baidu Baike: <https://baike.baidu.com/item/%E5%81%8F%E6%97%81%E9%83%A8%E9%A6%96/477564> (truy cập 17.10.2025)

nhiên, trên thực tế, căn cứ vào kết cấu của chữ Hán mà nói, mỗi chữ này đều gồm hai thiên bằg hợp lại mà thành, tức là: 𡗗 = 𠂔 + 狂; 舅 = 臼 + 男; 圓 = 口 + 員, trong đó, theo quan điểm hiện đại thì chỉ có 𠂔, 臼, 口 mới được tính là bộ thủ, ngoài tác dụng biểu ý nhất định, còn có tác dụng tra chữ. Điểm đáng chú ý là, thời xưa theo “Thuyết văn giải tự”, chữ 舅 (Cữu) thuộc bộ 男 (Nam – đàn ông) là phân hình bằg biểu ý, còn thiên bằg 臼 (Cữu - cái cối) là phân thanh bằg biểu âm [3, tr.291]. Ngày nay, người ta xếp chữ 舅 (Cữu) vào bộ 臼 (Cữu) là phá hủy hoàn toàn vai trò của các thiên bằg, bộ thủ 臼 lúc này chỉ còn chức năng tra chữ.

Chính vì khái niệm “thiên bằg” có nội hàm rộng hơn “bộ thủ”, nên để thống nhất trong phân tích, bài viết này sẽ sử dụng thuật ngữ “thiên bằg” thay cho “bộ thủ”, như trên đã nói, đây cũng là phương pháp truyền thống dùng để phân tích kết cấu chữ Hán và diễn biến của nó. Còn “bộ thủ” nói chung, do những thay đổi về hình chữ, cũng như quy tắc tra chữ, nên trong nhiều trường hợp đã không phù hợp dùng để phân tích kết cấu chữ Hán, đặc biệt là chữ Hán cổ.

Bài viết hy vọng qua việc phân tích, tìm hiểu các chữ có thiên bằg Miên, Nghiễm, Huyệt, Xá v.v., sẽ giúp ích cho việc hiểu và ghi nhớ chữ Hán chính xác hơn.

2. Các thiên bằg liên quan đến căn nhà

2.1. Thiên bằg Miên 𡗗

Thiên bằg Miên là nghĩa là “mái nhà”, thông thường đại diện cho cả căn nhà. Các chữ có thiên bằg này đa phần đều chỉ các hoạt động, trạng thái, hình dáng, chức năng liên quan đến căn nhà hoặc một bộ phận nào đó của căn nhà, bao gồm cả người làm việc trong căn nhà đó.

Ví dụ 1: Chữ An 安 (an)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bằg Miên 𡗗 và Nữ 女. Cuốn “Thuyết văn giải tự” của Hứa Thận viết: “An nghĩa là tĩnh, tông Nữ dưới Miên” [3, tr.150]. Lý Lạc Nghị trong cuốn “Tìm về cội nguồn chữ Hán” thì giải thích rằng: “Trong một căn phòng yên tĩnh có một người con gái, tay để trước ngực và ngồi yên lặng (ngày xưa người Trung Quốc có tập quán ngồi quỳ), nghĩa gốc là “an định”, “thoái mái” hoặc “an toàn” [4, tr.5]. Còn Quý Húc Thăng trong cuốn “Thuyết văn tân chính” giải thích là: “Người nữ an tọa ở trong nhà, dẫn sinh nghĩa bóng là tất thấy bình an” [5, tr.613]. Như vậy, có thể thấy theo quan niệm phong kiến truyền thống, người phụ nữ ở trong nhà (nghĩa gốc là ngồi yên ở

trong nhà) sẽ được bình an, tránh được những phiền phức, rủi ro không đáng có. Các từ thường dùng là: bình an; an lạc, an định v.v..

Ví dụ 2: Chữ Tông 宗 (zōng)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bằg Miên 𡗗 và Kì 示. Kì có nghĩa là bàn thờ, dùng để cúng tế trời đất, thần linh, tổ tiên v.v... Lý Lạc Nghị giải thích rằng:

Nghĩa gốc là “tôn miếu”, “tổ miếu”, nghĩa là miếu đường thờ cúng tổ tiên... Hình chữ là bên trong một vật kiến trúc “𡗗” nhà có bàn thờ 示thị. Nghĩa chữ này mở rộng thành “tôn tôn”, “tôn tộc”. [4, tr.767]. Như vậy là trong nhà có một cái bàn thờ, cho thấy đây là nơi thờ tự. Thường xuất hiện ở các từ như “tông miếu”, “tông tông” v.v..

Ví dụ 3: Chữ Gia 家 (jiā)

Lý Lạc Nghị cho rằng: “Ngày xưa, vương công quý tộc sau khi chết, đều có xây miếu để thường xuyên thờ cúng; thường dân không có miếu, thường bày con lợn dưới hiên nhà để cúng bái, đó là gia (nhà). Sau đó, nghĩa được mở rộng là trú sở (nhà ở) v.v.” [4, tr.224]. Cách giải thích của Lý Lạc Nghị như vậy có phần khiên cưỡng, vì một số lý do sau: *Thứ nhất*, phạm là nơi thờ cúng sẽ có thiên bằg Kì 示 (bàn thờ), nhưng chữ Gia từ cổ chỉ kim đều không từng có thêm thiên bằg Kì vào. *Thứ hai*, khi cúng thì đa phần cũng chỉ nói thịt chung chung, không nói cụ thể thịt gì, điển hình là chữ Tế 祭 (hình bàn tay cầm miếng thịt đặt lên bàn thờ). *Thứ ba*, nếu thường dân đã bày ở hiên nhà để cúng bái, thì đó đã là nhà rồi, không cần nghĩa mở rộng là nhà ở nữa.

Cổ Kiến Bình có cách giải thích khác như sau: “Gia là 家 chữ hội ý. Chữ gồm bộ Miên 𡗗 chỉ nhà có mái lợp và Thỉ 豕 chỉ con lợn, kết hợp thành trong nhà có nuôi lợn” [6, tr.701]. Còn Quý Húc Thăng trong cuốn “Thuyết văn tân chính” dẫn lời của La Côn, Trương Vĩnh Sơn trong bài “Tìm hiểu cội nguồn chữ Gia” giải thích rõ ràng hơn rằng: “Gia là một chữ hội ý kiêm hình thanh, tông miên 𡗗 tông 豕 biểu thị nhà cửa và con lợn... Do trong các bộ lạc nông thôn chỉ có lợn nhà mới có thể tượng trưng cho của cải, cho nên trong chữ gia 家 có kèm con lợn đực chỉ chữ gia 豕 là lợn nhà. Hàm nghĩa của nó là chỉ sinh sống ở trong căn nhà chung, là một đoàn thể huyết tộc có tài sản chung. Đây chính là gia tộc... là một thể chế xã hội mới sinh ra do phá bỏ chế độ công hữu thị tộc” [5, tr.611]. Chủ trương của La Côn, Trương Vĩnh Sơn ta có thể tin theo,

vì chữ Gia dạng giáp cốt phần lớn cho thấy hình con lợn đực trong một căn nhà 豕, thậm chí là hai con lợn 豕 ở trong một căn nhà, mà lợn đực là chữ 豕, đồng âm với chữ Gia. Điều này có thể phản ánh đây là nơi nuôi nhốt lợn, tuy nhiên, là lợn thì không ở riêng trong một căn nhà to đẹp được, cho nên chúng tỏ đây là nhà ở của người nhưng có nuôi kèm lợn, phản ánh chế độ chăn nuôi thời xưa (trích dẫn trên có nhắc đến từ “lợn nhà”); hoặc cũng có thể phản ánh hình thức nhà sàn xưa kia, người ở trên, vật nuôi ở dưới, nhằm bảo vệ khỏi thú dữ. Chữ Gia xuất hiện trong các từ như “gia đình”, “gia tộc”, “quốc gia” v.v..

Chúng ta thường nói “bộ Miên có

nghe là mái nhà”, trên thực tế thì thiên bàng Miên là một căn nhà tương đối hoàn chỉnh. Để ngắm rõ hơn căn nhà này, chúng ta hãy kiểm tra lại các chữ có thiên bàng Miên ở trên dưới dạng chữ giáp cốt cho đến chữ triện sẽ thấy nguyên dạng của nó.

Có thể thấy rằng thiên bàng Miên nguyên thủy là một căn nhà tượng hình gồm mái và bức vách 冂, hình dáng cơ bản của nó giữ đến chữ triện đời Tần. Sau đó, chữ lệ ra đời đánh dấu bước ngoặt cho cải cách chữ viết trở nên đơn giản hơn, khiến cho căn nhà đã biến đổi, tiêu biến dần đi bức vách và giữ lại phần mái nhà chính, cuối cùng định hình ở chữ khải cho đến ngày nay.

Bảng 2. Các dạng chữ của An 安, Tông 宗, Gia 家

Khải thư	Chữ giáp cốt	Chữ kim	Chữ Chiến quốc	Chữ triện	Chữ lệ
安					
宗					
家					

2.2. Thiên bàng Nghiễm 冫

Thiên bàng Nghiễm 冫 (yẩn, có sách gọi là Yểm), có nghĩa là “căn nhà dựng dựa vào vách núi”, cũng là cách viết giản thể của chữ Quảng 广, nên thường bị gọi nhầm thành bộ Quảng. Dựa vào dữ kiện nghĩa gốc, chúng ta thấy có hai hàm ý: *Một là*, vì căn nhà dựa vào vách núi, cho nên thiên bàng này về sau thường bị lẫn với thiên bàng Hán 广, do chúng có một phần nét chữ và nghĩa giống nhau. *Hai là*, vì nhà dựa vào vách núi, sẽ lấy một phần vách đá làm tường, vì thế nó là căn nhà bị khuyết một bên vách. Về sau, các căn nhà xây ở vùng đồng bằng (nhà dân, nhà vua quan), do dựa sát vào nhau, nên dùng chung vách với nhà liền kề, vì thế, hình chữ cũng khuyết một bên vách. Sau này, dù có thể là một căn nhà độc lập, nhưng vẫn viết dưới dạng khuyết vách và không ảnh hưởng đến ngữ nghĩa. Hình chữ kim 冫 cho thấy đây là một chữ tượng hình, giống mặt bên của căn nhà, bên trên có nóc nhà, bên trái là vách tường, còn bên phải là bức vách dùng

chung với căn nhà liền kề, cho nên mới thiếu đi một vách. Hình chữ từ thời triện 冫, lệ đến khải thư về cơ bản không có nhiều thay đổi. Một số chữ có cấu tạo gồm thiên bàng Nghiễm như sau:

Ví dụ 4: Chữ Khố 庫/库 (kù)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Nghiễm và Xa. Trong thời cổ, Xa đa phần là chỉ chiến xa, sử dụng trong chiến đấu, hoặc chuyên chở binh khí, quân nhu v.v.. Lý Lạc Nghị giải thích rằng: “*Thuyết văn*: Khố là nơi chứa chiến xa. Có bộ 车 xa ở dưới vách núi. Chữ 冫 (trong trường hợp này đọc là yểm) là phòng xây dựa vào vách núi, tương đối kín đáo, có thể cất giữ chiến xa và vũ khí.” [4, tr.339]. Như vậy, hình chữ ở đây cho thấy chiếc xe là đối tượng đang được đưa vào trong nhà để cất giấu, che mưa nắng, từ đó, hình thành nên khái niệm “nhà xe, nhà kho”. Chữ Khố (âm cổ Hán Việt là “kho”) dạng kim văn là 𠩺 cho thấy rất rõ hình mái nhà, giống hệt như thiên bàng Miên bị thiếu đi một bức tường, tuy nhiên, điều đó không ảnh hưởng đến

việc Nghiễm có vai trò như một căn nhà.

Trường hợp thiên bàng Nghiễm xuất hiện trong chữ hội ý khá ít, nó chủ yếu đóng vai trò làm hình bàng (ý phù) trong chữ hình thanh, ví dụ:

Ví dụ 5: Chữ Miếu 廟/庙 (miào)

Dạng chữ kim là 𡩺, một bên là thiên bàng Nghiễm làm hình bàng, còn chữ Triều có vần -ieu làm âm đọc, chỉ “ngôi miếu”. Chữ Triều còn có âm đọc khác là Trào, vần -ao, đây là vần cô, chữ Miếu có âm cô tương ứng là Mạo, xuất hiện trong từ “miếu mạo” chỉ miếu thờ nói chung.

Ví dụ 6: Chữ Hạ 厦/厦 (xià)

Có chữ Hạ 厦 làm âm đọc, kết hợp với thiên bàng 冫 (ý phù) tạo thành nghĩa “căn nhà cao lớn”, thường xuất hiện trong các từ 大厦, 高楼大厦 chỉ các tòa nhà cao tầng.

Ví dụ 7: Chữ Am 庵 (ān)

Có chữ Yêm 奄 làm âm đọc (âm cô đọc như Am), kết hợp với ý phù 宀 tạo thành nghĩa “cái am” là nhà tranh nhỏ, cũng chỉ nhà nhỏ để thờ Phật. Đây thường là nơi trú ngụ của các nhà tu hành. Tiếng Hán có từ 草庵 (thảo am) là lều cỏ, 茅庵 là lều tranh.

Một số chữ có thiên bàng Nghiễm chỉ ý căn nhà, nhưng đã thoát ly khỏi vị trí vách núi như: Quảng 廣 (nhà lớn xung quanh không có vách), Phủ 府 (nhà quan; nơi cất tiền tài và văn thư); Sương 廂 (nhà chái); Sảnh 廳 (cơ quan thẩm án); Lang 廊 (nhà quanh sảnh; hành lang) v.v..

2.3. Thiên bàng Huyệt 穴

Người Trung Quốc cổ (phương Bắc) và một số địa phương hiện nay có tập quán đào hang đất làm nhà, ấm về mùa đông, mát về mùa hè, gọi là “huyệt cư”. Mái nhà nằm sát xuống mặt đất, không gian sinh hoạt ở dưới lòng đất. Chữ Huyệt 穴 xuất hiện lần đầu dưới thời Chiến quốc⁴ có hình dạng 宀, phần trên giống hình mái nhà giống thiên bàng Miên, hai nét cong bên dưới thể hiện phần “hang” dưới đất, đôi lúc có kèm theo chữ Thổ ở dưới 土 nhằm nhấn mạnh ý nghĩa “sống dưới đất”. Hứa Thận giải thích rất rõ ràng: “Huyệt là nhà đất.” [3, tr.152].

Ví dụ 8: Chữ Song 窗/窗 (chuāng)

Ai cũng biết Song là “cửa sổ”, nhưng ban đầu vị trí của nó không phải nằm ở vách tường, mà là nằm ở nóc nhà, có tác dụng như giếng trời ngày nay. Chữ Song ban đầu chỉ là chữ tượng hình 窗 hoặc 窗, sau đến thời chữ triện, mới thêm thiên bàng Huyệt vào, dần thành chữ 窗 hội ý kiêm hình thanh như ngày nay. Hứa Thận

giải thích là: “窗, ở tường gọi là Dũ 牖, ở mái nhà gọi là Song 窗” [3, tr.212]. Chữ Song còn có nghĩa là ông khói, khi ấy, đọc là “cộng” trong từ 烟囪. Như vậy, nếu là nhà đất (穴), thì việc tro cửa sổ trên nóc nhà là hợp lý, vì nếu ở vách tường thì toàn bộ đều là đất bao quanh rồi.

Ví dụ 9: Chữ Phục 覆 (fù)

Đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, nghĩa danh từ là “nhà đất”, động từ là “đào đắp làm nhà đất”. “Thuyết văn giải tự” nói: “Phục là nhà đất” [3, tr.152]. Cuốn “Tự nguyên” dẫn lời Chu Tuấn Thanh nói: “Phạm đào thẳng gọi là Huyệt, đào ngách bên gọi là Phục, đất phủ phục ở trên nên gọi là Phục” [7, tr.666]. Như vậy, đều là nhà dưới đất, nhưng Huyệt thì có mái nhà ở trên, Phục thì đào ngách bên hông, đất vẫn ở trên, tuy nhiên, muốn đào ngang thì phải đào thẳng trước, và cũng phải có mái che mưa nắng ở chỗ hở thẳng. Vì thế, từ dùng chung cho “nhà đất”, tiếng Hán gọi là 覆穴.

Những từ có liên quan đến thiên bàng Huyệt còn có: Táo 竈/灶 (bếp), Cùng 窮/穷 (cùng cực), Quần 窘 (quần bách), Diêu 窹 (nhà hầm)...

3. Các dạng mái nhà khác

3.1. Bộ kiện hình chữ Nhân 人

Ngoài thiên bàng Miên có nghĩa “mái nhà”, thì chúng ta một bộ kiện khác thời xưa là hình 人 (giống chữ A), thời nay đã được khai hóa thành hình chữ Nhân 人, thực chất cũng chính là phần mái nhà.

Ví dụ 10: Chữ Xá 舍 (shè)

Lý Lạc Nghị giải thích chữ này như sau: “Nghĩa gốc là “nhà khách”. Đây là một loại nhà tương đối đơn giản, cho nên chỉ mô tả bằng mái nhà, cột nhà, rui nhà và nền đá.” [4, tr.884]. Lý Học Căn cũng giải thích chữ 舍 có nghĩa gốc là “căn nhà”, sau phái sinh ra nghĩa “xả bỏ” nên mới tạo ra chữ 捨 để phân biệt với chữ gốc. Sau cùng lại hiếm vì “nhiều nét” nên giản hóa thành 舍, nhập lại với chữ gốc mà bỏ chữ 捨 đi [7, tr.1060].

Có thể nói chữ tượng hình giữ lại hình dáng căn nhà đầy đủ và nguyên bản nhất là chữ Xá 舍 này. Chữ Xá ở dạng giáp cốt văn là 𠂔, kim văn là 𠂔, chữ Chiến Quốc là 𠂔 hoặc 𠂔, trong đó, phần trên hình 人 chính là nóc nhà, ở giữa là cột nhà, phần hình bàng giống chữ Khâu chính là tảng đá nền (mà chúng ta hay gọi chung là “nền tảng”) để đỡ cây cột nhà. Hiện nay, các nhà cổ ba gian, năm gian, hay ở đình chùa Việt Nam vẫn còn giữ kết cấu này, tức là có cột chống lên tảng đá. Chú ý rằng,

⁴Quốc học đại sư: <https://www.guoxuedashi.net/zixing/yanbian/67581a/> (truy cập 27.7.2025)

trong hệ thống chữ thời Chiến Quốc thì thiên bàng Miên (xem các chữ trong Bảng 2) và phần mái nhà ở chữ Xá về cơ bản là giống nhau.

Tuy nhiên, đứng ở góc độ tượng hình, thì chữ Xá (độc thể) mới đúng là hình một căn nhà lí tưởng, có đầy đủ các bộ phận hơn thiên bàng Miên thời cổ. Tuy nó không được xếp thành một bộ thủ chính thức, nhưng vai trò của chữ Xá trong cấu tạo chữ Hán cũng khá lớn, thông kê sơ bộ cho thấy số lượng chữ hợp thể có mặt chữ Xá lên đến 54 chữ. Chữ Xá có thể làm phần thanh bàng (biểu âm) trong chữ Thư舒, Xả捨; hoặc cũng có thể làm hình bàng (biểu ý) trong các chữ Phở舖 (dị thể của chữ 鋪 cửa hàng, âm Hán Việt cổ là Búa trong chợ búa [8, tr.88]), Quán館 (dị thể của chữ 館 quán xá), 厝 (chưa có âm Hán Việt, nghĩa là nhà nhỏ; đầu nhà), Đài 臺 (dị thể của chữ 臺 trong đền đài) v.v.. Chữ Xá với nghĩa căn nhà cũng xuất hiện trong các từ như 宿舍 (kí túc xá), 弊舍 (tê xá) v.v.. Do đó, xét về vai trò cấu tạo chữ trong các chữ hợp thể, thì chữ Xá nên được tính là một thiên bàng mang nghĩa “căn nhà”, trong đó bộ kiện hình chữ Nhân là “mái nhà”.

Ví dụ 11: Chữ Thương倉/倉 (cāng)

Đây là chữ tượng hình về một cái kho lương thực, chữ giáp cốt là 𪛗 hoặc 𪛘, diễn biến đến chữ khai về cơ bản không có nhiều thay đổi, chỉ có nét ngang trong hình bàng 𠂇 biến thành một chấm, sau cùng倉 giản hóa thành 仓. Lý Học Cận giải thích rằng:

Chữ tượng hình, giống hình kho lương. Phần đỉnh tựa như cái mái che, phần đáy giống cái hồ, một số vùng thời xưa kho chứa giống nơi cư trú, thường là kiểu hồ lũng; phần giữa là hình cánh cửa 户 (chữ Hộ), là cửa để xuất nhập kho... “Thuyết văn”: “倉, cất chứa hạt cốc”, nghĩa gốc là kho lương. [7, tr.465].

Theo mô tả như trên thì chữ Thương倉 là một công trình kiến trúc có kết cấu tựa như một ngôi nhà có mái che hoàn chỉnh, nhưng chức năng chủ yếu dùng để chứa lương thực. Người xưa có câu “dân dĩ thực vi thiên”, cho nên, đây hiển nhiên phải là một kết cấu che chắn vững chắc, phòng chống được mưa nắng, chuột bọ v.v..

Tuy nhiên, sau này hình dạng chữ Thương đã có một diễn biến phát triển khác, trong đó, phần mái nhà 𠂇 trong chữ

Thương dạng khai thư (倉) và chữ giản thể (仓) bị quy về bộ Nhân (人), làm mất đi nghĩa gốc vốn có.

3.2. Thiên bàng Đầu 𠂇

Trong danh mục 214 bộ thủ, có bộ Đầu 𠂇 đa phần được giới Hán học xác định là “không có ý nghĩa”⁵ hoặc “không biết nghĩa” (xem Bảng 1). Một số ít ý kiến cho rằng bộ Đầu có nghĩa là “Nét trên đầu của một chữ”⁶, nội dung cũng khá mơ hồ. Chú ý rằng, cuốn “Thuyết văn giải tự” không ghi nhận có bộ thủ này, còn trong cuốn “Khạng Hi tự điển” thì cho biết bộ này “âm Đầu, nghĩa khuyết” [9, tr.13]. Đây chính là lý do khiến các sách sau này khi giảng nghĩa 214 bộ thủ mới nói bộ Đầu “không có nghĩa”. Trên thực tế, do bộ Đầu xuất hiện sau, cho nên, có thể nói, trong quá trình diễn biến chữ Hán, nhiều thiên bàng hoặc bộ kiện khác nhau vốn mang một ý nghĩa nào đó, đã bị giản hóa nét, nhập chung thành hình dạng như ngày nay và mất nghĩa. Có hai trường hợp có ý nghĩa nổi bật, đó là hình dạng mái nhà và đầu người, sau khi biến dạng, dần dà đã trở thành hình 𠂇 như hiện nay.

Ví dụ 12: Chữ Kinh京 (jīng)

Đây là chữ tượng hình mô tả một tòa kiến trúc có tường bao và phần nóc che ở trên, hình chữ giáp cốt là 𡩺, hình chữ kim văn là 𡩻. Đến thời chữ triện trong cuốn “Thuyết văn giải tự” viết thành 𡩼, phần tầng hai của tòa nhà biến từ hình vuông biến thành hình tròn, tách rời khỏi phần mái, lúc này phần mái đã gần có hình dạng như bộ Đầu ngày nay. Sau này, phần dưới của kiến trúc lại thay đổi, các tường bao viết thành hình chữ Tiểu 小, còn phần tầng hai lại chuyển về hình vuông, trở thành chữ khai京.

Thuộc nhóm chữ bộ Đầu với nghĩa “mái nhà” này còn có các chữ như Cao高 (tòa thành), Đình亭 (nhà cất bên đường cho khách trọ), Lẫm稟 (kho thóc), Bạc亳 (kinh đô cũ nhà Ân) v.v., nhưng vì chương tiết có hạn, nên bài viết này tạm không đi sâu phân tích nữa.

3.3. Thiên bàng Hán 厂

Do thiên bàng Nghiễm 𠂇 và Hán 厂 có hình chữ giống nhau, nên đôi khi người ta dùng chữ 厂 (thậm chí là chữ 𠂇) để thay cho 𠂇, tuy nhiên, về ngữ nghĩa vẫn phải hiểu là Nghiễm “căn nhà”, chứ không phải là “vách đá”. Việc dùng lẫn này

⁵ ThanhMaiHSK: “Full 214 Bộ thủ tiếng Trung: Ý nghĩa chi tiết từng bộ thủ và cách học”, <https://thanhmaihsk.edu.vn/214-bo-thu-tieng-trung-thong-dung-y-nghia-va-cach-hoc-de-nho/> (truy cập 21.7.2025).

⁶ Trung tâm tiếng Trung SOFL: “214 Bộ thủ tiếng Trung | Ý nghĩa và cách đọc chữ Hán để nhớ”, <https://trungtamtiengtrung.edu.vn/blog/214-bo-thu-tieng-trung-y-nghia-va-cach-doc-chu-han-de-nho-1578/> (truy cập 21.7.2025).

trong quá trình phát triển chữ Hán xảy ra khá thường xuyên, Lý Học Cần trong cuốn “Tự nguyên” cho biết:

Chữ Ốc 屋 thể trụ văn trong cuốn “Thuyết văn” tổng 厂, 厂 và 厂 trong văn tự cổ có lúc dùng chung, các chữ có hình bàng 厂 thường liên quan đến nhà cửa, mà chữ có hình bàng 厂 (vách núi) cũng liên quan đến nhà cửa [7, tr.748].

Sở dĩ nói “chữ có hình bàng 厂 (vách núi) cũng liên quan đến nhà cửa” là vì chữ Hán 厂 này, Hứa Thận giảng là “vách đá núi, người có thể ở” [3, tr.193], là chỉ lối sống hang động của người thời xưa, lợi dụng vách đá nhô ra làm chỗ che mưa nắng, làm nơi cư trú, chứ về bản chất không thể coi “vách đá” là mái nhà hay căn nhà, vì không phải do con người xây dựng nên.

Hiện nay, những chữ Hán viết bởi thiên bàng Hán mà có nghĩa là “nhà cửa” là rất hiếm, nếu có thì lại là tiếng địa phương. Trên thực tế, các chữ đi với hình bàng 厂 với nghĩa “căn nhà” thường là các chữ dị thể mà chữ chính vẫn mang thiên bàng Nghiễm 广.

Ví dụ 13: Chữ Bàng 龐 (páng)

Theo “Thuyết văn giải tự” nó có nghĩa gốc là “căn nhà cao”: “Bàng, cao ốc đá” [3, tr.192], sau có nghĩa phái sinh là “cao lớn” nói chung. Chữ dị thể của 龐 là 龐⁷.

Ví dụ 14: Chữ Xưởng 廠 (chǎng)

Theo “Hán ngữ đại tự điển” có nghĩa gốc là “nhà không vách” [10, tr.967], có chữ dị thể là 廠⁸, sau được giản thể thành 厂.

Điều đáng chú ý là, các chữ 龐, 厦, 厠, 廠 đều được xếp vào bộ thủ Hán, tuy nhiên, bộ thủ ngày nay chủ yếu có tác dụng tra chữ, nếu dùng nó để giải nghĩa các chữ này có liên quan đến “vách đá” hay “nhà trên núi” là không chính xác. Đây cũng là lý do mà bài viết này dùng thuật ngữ “thiên bàng” để thay thế cho “bộ thủ” khi lý giải ngữ nghĩa chữ Hán.

Để làm rõ nghĩa hơn, xin nêu thêm một số ví dụ nữa để thấy rằng, chữ có thiên bàng Hán chỉ mái nhà, hay căn nhà là rất hiếm gặp; ngược lại, nếu có thì tuyệt đại đa số đều là dạng dị thể của chữ có thiên bàng Nghiễm.

Bảng 3. Các chữ có thiên bàng Hán và Nghiễm có liên quan đến nhà cửa, nơi cư trú

Thiên bàng	Chữ Hán	Giản thể	Dị thể	Ý nghĩa
Hán 厂	庫 shè	库		Họ Xá; Thôn trang (phương ngữ), thường làm địa danh
	厝 cuò			Đá mài dao; Đặt; Quán (linh cữu); Chỉ nhà ⁹
	厖 fēi		厖	Chỗ khuất góc nhà ở cung thất; ẩn, che lấp
	屠 tú			Một loại rượu; Nhà cở
Nghiễm 广	廚 chú		厨	Nhà bếp, cái bếp
	廁 cè	厠	厠 痢	Nhà xí
	廛		厘 厘 厘 闐 闐	Nhà cửa bình dân ở thành phố; hàng quán
	厝 kè; ăn		厝	Đè ép; Hang động [10, tr.81]
	廂 xiāng	厢	厢	Phòng hai bên nhà chính
	廄 jiù		厩 厩	Chuồng ngựa
	厦 xià		厦	Nhà cao lớn
	廟 miào	庙	廟	Miếu thờ; Điện trong cung vua
	廳 tīng	厅	廳	Sảnh tiếp khách; cơ quan
	辟 pì		辟	Căn phòng; bức tường (chữ này rất ít dùng)

⁷ Từ điển chữ dị thể: <https://dict.variants.moe.edu.tw/dictView.jsp?ID=13534&q=1> (truy cập 28.7.2025)

⁸ Từ điển chữ dị thể: <https://dict.variants.moe.edu.tw/dictView.jsp?ID=13530&q=1> (truy cập 28.7.2025)

⁹ Nghĩa chỉ “ngôi nhà” rất hiếm thấy, chỉ có Từ điển trích dẫn trên trang <https://hvdic.thivien.net/whv/%E5%8E%9D> mới nêu ra. (truy cập 29.7.2025)

Có thể thấy, số lượng chữ mang thiên bàng Hán có nghĩa liên quan đến ngôi nhà là rất ít và không thông dụng và không phải từ điển nào cũng ghi nhận. Còn lại thì đại đa số các chữ có thiên bàng Hán đều mang nghĩa liên quan đến vách đá, núi đá, nên bài viết này không đưa vào đây.

3.4. Thiên bàng Thi 尸

Cũng liên quan đến mái nhà, nhưng ở đây chúng ta lại có một hình chữ giống với thiên bàng Thi 尸, tuy nhiên, lại không liên quan gì đến “hình người ngồi bệt xoạc chân”, càng không liên quan gì đến “thi thể”.

Ví dụ 15: Chữ Ốc 屋 (wū)

Chữ Ốc là chữ hội ý, theo cuốn “Thuyết văn giải tự” là chỉ nơi cư trú, theo hình bàng Thi 尸. 尸 ở đây nghĩa là làm chủ, hình giống căn nhà; theo hình bàng Chí 至, Chí là đến và dừng nghỉ. Cho nên chữ Thất 室, chữ Ốc 屋 đều có hình bàng 至 [3, tr.175].

Tuy nhiên, nếu quan sát chữ Ốc dạng văn tự Chiến quốc 𠂔, thì thấy nó có hình dáng một căn nhà có các chi tiết phủ nóc, và chữ Chí 至. Chữ Ốc dạng cổ văn trong “Thuyết văn giải tự” cũng có hình dạng tương tự 𠂔, khai hóa thành 臺/臺/臺. Còn Quý Húc Thảng cho biết thời Tây Chu chữ Ốc 屋 viết là 𠂔 [5, tr.702], có hình dạng của mái nhà. Bắt đầu từ chữ tiêu triện (đời Tần) chữ Ốc mới có hình dạng của bộ Thi, viết là 屋, rồi thành khai thư và tồn tại cho đến ngày nay 屋. Điều đáng chú ý là, trong “Hán ngữ đại tự điển” có chép lại chữ 屋 và cho biết nó có nghĩa là “屋舍-- nhà cửa” [10, tr.2424], còn trang “Quốc học đại sử” thì cho biết chữ 屋(wū) chính là chữ 屋¹⁰. Dù là viết với ý phù 尸, nhưng nó lại không liên quan trực tiếp đến thiên bàng Hộ 戶 (cánh cửa), mà nói về căn nhà nói chung, với phần trên nhấn mạnh vào “mái nhà”. Đây là điều đã được ghi nhận rất rõ trong “Hán ngữ đại tự điển”, tại nghĩa thứ 2: “屋, 1. Phòng ốc, nhà cửa. 2. Chỉ mái nhà.” [11, tập 4, tr.34]. Như vậy, có thể thấy, chỉ riêng chữ Ốc 屋, với hình bàng 尸 giống với thiên bàng Thi 尸, nhưng lại chỉ “căn nhà” nói chung và đặc chỉ “mái nhà” nói riêng, thông qua các hình bàng 𠂔, 𠂔, có thể được hiểu là một dị thể đặc biệt của thiên bàng Nghiêm.

Ví dụ 16: Chữ Tầng 層/层 (céng)

Đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, gồm hình bàng 尸 (chỉ nhà) hình giống nhưng không phải là thiên bàng Thi 尸; và thanh bàng 曾 (céng). Chữ 曾 là lối

viết đầu tiên của chữ 甃(zèng), chỉ cái nồi chưng, có dạng chữ giáp cốt là 𠂔, trong đó, hình 田 không phải là ruộng, mà là cái nồi hấp (cái lồng hấp) thức ăn, còn trên là hơi nước bốc lên. Đến thời chữ kim, thì chữ này viết rõ hơn bằng cách đặt cái nồi này lên trên một cái nồi khác 𠂔, 𠂔 để biểu thị động tác chưng hơi bằng cách đun nước ở nồi dưới. Sau này, chữ 甃 thêm thiên bàng Ngõa 瓦, biểu thị phần nồi hấp làm bằng gốm, giữ lấy nghĩa gốc¹¹. Điều này cũng từng được Lý Lạc Nghị giải thích khá rõ như sau:

Tầng là chữ gốc của 甃 tầng (cái chõ). Đây là một loại nồi dùng để luộc đồ ăn của người cổ xưa, đặc điểm là tầng giữa có những lỗ nhỏ để bốc hơi, giống như cái chõ dùng để hấp cách thủy ngày nay. Sau đó, chữ “tầng” thường dùng làm hư từ, thế là chữ “tặng” được tạo ra để chỉ nghĩa gốc. Có lúc tầng có nghĩa như 增tăng (trong từ “tăng lên”) và 层 [層] tầng (cổ Hán Việt là tầng trong từ tầng lớp) [4, tr.622]

Như vậy sau khi tạo ra chữ甃 thì 曾 gánh vác các nghĩa khác như “tặng ích”, trong đó, nghĩa hạt nhân của nó là “gấp đôi, chồng lên nhau”. Từ đây, mới sinh ra nghĩa của các chữ 增, 贈, 層 vì chúng có cùng nghĩa hạt nhân, nói cách khác, chúng là những chữ đồng nguyên [7, tr.748]. Vì thế, hai nghĩa “căn nhà” và “chồng lên nhau” hội ý thành “nhà hai tầng”, mà Hứa Thận giải thích rất rõ là “重屋 - nhà chồng lên nhau”, tức là nhà hai tầng [3, tr.175], và từ đây, chữ Tầng 層 phải sinh thành nghĩa “cao, xếp chồng lên nhau, tầng lớp”.

3.5. Phân biệt với các chữ thuộc thiên bàng Thi 尸

Ở trên, chúng ta đã thấy có một số chữ có cấu tạo bởi thiên bàng 尸 nhưng lại chỉ về mái nhà, chứ không liên quan gì đến thiên bàng Thi 尸, mặc dù chúng viết giống nhau. Để phân biệt rõ, ở đây xin nhấn mạnh, nếu trong trường hợp là thiên bàng Thi thực sự, thì nó có nghĩa gốc là “người ngồi bệt mà duỗi chân ra” chứ không hề có nghĩa là “thi thể”. Tuy cuốn “Hán ngữ đại tự điển” thu nhận chữ Thi có 16 nghĩa, nhưng không có nghĩa nào chỉ ra nghĩa gốc là “ngồi bệt” [11, tập 4, tr.1]. Lý Lạc Nghị trong cuốn “Tìm về nguồn gốc chữ Hán” cũng chỉ nêu ra hai nghĩa thường thấy:

Hình chữ giống như một người đang ngồi nghiêng. Nghĩa gốc là chỉ người thay mặt người chết tiếp nhận sự cúng tế, cũng có nghĩa là “thi thể”, nghĩa này về sau đến chữ Giản thể thường viết 屍thi. [4, tr.674].

¹⁰ Quốc học đại sử: <https://www.guoxuedashi.net/zidian/z38611d.html>, (truy cập 27.7.2025).

¹¹ Quốc học đại sử: <https://www.guoxuedashi.net/zixing/yanbian/4438tw/> (truy cập 27.7.2025)

Các học giả khác thường chỉ ghi nhận thiên bàng Thi có một trong hai nghĩa trên (xem Bảng 1), tuy nhiên, hai nghĩa trên cũng chỉ là các nghĩa phái sinh sau này, không phải là nghĩa gốc của chữ Thi. Điểm đáng chú ý nhất là, Lý Học Cần sau khi phân tích, tổng hợp ý kiến của các chuyên gia đã kết luận rằng:

Thi 尸 vốn giống hình người ngồi bệt¹², tư thế ngồi bệt này là nghĩa gốc của chữ 尸... Dùng với nghĩa Thi trong “thi thể” bắt đầu thấy trong các văn bản thời Xuân Thu, như “Tả truyện”, cách dùng này không những là nghĩa sinh sau, hơn nữa còn là nghĩa phái sinh hoặc nghĩa giả tá sinh ra sau khi chữ “Thi 尸” được dùng để chỉ người thay mặt thân linh tiếp nhận hưởng đồ cúng khi tế lễ... Sau khi dùng với nghĩa “thi thể” thì mới viết thành 屍. Dùng với nghĩa ngồi bệt, trong điển tịch cổ một mặt mượn dùng chữ Di 夷 thay thế cho nó, mặt khác, lại tạo chữ Cư 居 để thay thế cho nghĩa gốc [7, tr.744].

Điều đó chứng tỏ rằng, chữ Thi với tư cách là một bộ thủ, hiện nay đang được giới Hán học giải nghĩa là “thi thể”, những chữ có bộ Thi đều liên quan đến “thi thể, thầy ma, xác chết” trên thực tế là một nhận định hoàn toàn sai lầm, vì các chữ mang thiên bàng Thi tuyệt đại đa số là nói về người sống, có chức năng của hình bàng dùng để chỉ các tư thế của cơ thể người, hoặc chỉ bộ phận trên cơ thể người (đa phần chỉ thân dưới), vốn không hề ám chỉ đến thi thể người chết (trừ chữ Thi 屍/sinh sau). Như vậy, thiên bàng Thi ở đây cần phải hiểu nghĩa gốc chính xác là “tư thế ngồi bệt dưới chân”, song nghĩa hạt nhân lại là “các bộ phận và hoạt động liên quan đến thân dưới của người”. Nghĩa hạt nhân này được thể hiện rõ ở các chữ như Cư 居 (ở, trú, cư trú), Cự 踞 (ngồi bệt xoạc chân), Niêu 尿 (nước tiểu), Thi 屎 (phân), Vĩ 尾 (đuôi) v.v..

4. Lời kết

Nhà ở là một trong những nhu cầu cơ bản nhất của con người từ thời nguyên thủy, do đó, trong hệ thống chữ Hán, có nhiều thiên bàng và dị thể có nghĩa là “căn nhà”, “mái nhà” là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, trong quá trình dạy và học tiếng Hán, mọi người đã phần chỉ chú trọng đến bộ Miên, bộ Nghiễm mà bỏ qua các thiên bàng khác

tương đương và các dị thể của chúng. Để khắc phục các thiếu sót này, người viết căn cứ vào diễn biến hình thành chữ Hán cũng như các ngữ nghĩa có liên quan của nhiều chữ Hán để chỉ ra hệ thống các thiên bàng, bộ kiện và dị thể đều mang nghĩa mái nhà hoặc căn nhà, đồng thời nêu ra các ví dụ cụ thể để chứng minh, bao gồm:

- Thiên bàng Miên 宀: Nghĩa hiện đại là “mái nhà”, thông thường đại diện cho cả căn nhà.
- Thiên bàng Nghiễm 厂: Nghĩa gốc là căn nhà khuyết vách, đại diện cho căn nhà.
- Thiên bàng Huyệt 穴: Nghĩa gốc là nhà ở dưới đất có mái, đại diện cho căn nhà.
- Thiên bàng Xá 舍: Nghĩa gốc là “căn nhà”, bộ kiện hình chữ Nhân 人 là mái nhà.
- Thiên bàng Hán 厂: Nghĩa gốc là vách đá có thể làm chỗ ở, nhưng thiên bàng này không thể hiện trực tiếp nghĩa “căn nhà” hay “mái nhà”, mà là thể hiện gián tiếp, với tư cách là dị thể của thiên bàng Nghiễm.
- Thiên bàng Đầu 冫: Tuy giới Hán học xác định là “không có nghĩa” hoặc “nét trên đầu của một chữ”, nhưng thực tế có một phần diễn biến từ “mái nhà” mà thành, xuất hiện trong các chữ Hán có nghĩa là một tòa kiến trúc với tư cách là một thiên bàng hoặc bộ kiện.
- Thiên bàng Thi 尸: Một phần của thiên bàng Thi có nguồn gốc là “mái nhà”, có thể là một dạng dị thể của thiên bàng Nghiễm, do diễn biến của chữ Hán về sau đã nhập làm một với thiên bàng Thi. Bài viết này cũng phân tích và đưa ra ví dụ chứng minh chúng chỉ giống nhau về hình thể mà khác nhau về ý nghĩa; đồng thời, cũng nhấn mạnh một điểm mà giới Hán học xưa nay thường nhận định sai lầm, đó là thiên bàng Thi 尸 vốn có nghĩa gốc là “người ngồi bệt dưới xoạc chân ra”, nghĩa hạt nhân là “các bộ phận và hoạt động liên quan đến thân dưới của người”, chứ không phải là “thi thể”.

Người viết hi vọng thông qua bài viết này có thể giúp cho người dạy và học tiếng Hán hiểu sâu hơn các thiên bàng và dị thể liên quan đến căn nhà và mái nhà, giúp ích trong việc ghi nhớ chữ Hán.

¹² Chi tư thế ngồi mông chạm đất, hai chân duỗi ra trước. Có nơi gọi là “ngồi bệt”. Cuốn “Đại Nam quốc âm tự vị” có chép cụm từ “ngồi chệt bệt” và giải nghĩa là: “Ngồi chệt hệt, chẳng hai bắp vế”. Xem “Đại Nam quốc âm tự vị 《大南国音字汇》”: <https://vietnamtudien.org/dnqatv/pic/bd1/b1s49.png> (truy cập 27.7.2025)

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Thanh Chung, *Học văn tự Hán trên cơ sở tâm nguyên bộ thủ*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm, 2024.
- [2] Trần Văn Chánh and Lê Anh Minh, *Toàn thư tự học chữ Hán*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, 2024.
- [3] 许慎, 说文解字. 北京: 中华书局, 1978.
- [4] Lý Lạc Nghị, viết; Nguyễn Văn Đồng, dịch, *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. Hà Nội: Nxb. Thế giới, 1997.
- [5] 季旭升, 说文新证. 福州: 福建人民出版社, 2010.
- [6] 顾建平, 汉字图解字典. 上海: 东方出版中心, 2012.
- [7] 李学勤 (chủ biên), 字源. 天津: 天津古籍出版社, 2012.
- [8] 阮青松, 古汉越语研究——以654个汉字为例. 台中: 国立中兴大学中国文学系博士学位论文, 2022.
- [9] 张玉书等, 康熙字典 (标点整理本). 上海: 汉语大词典出版社, 2002.
- [10] 语大字典编辑委员会, 汉语大字典. 成都: 四川辞书出版社等, 2010.
- [11] 罗竹风 (chủ biên), 汉语大词典, vol. 4. 上海: 汉语大词典出版社, 1989.